

CẢI CÁCH, DUY TÂN CỦA NGUYỄN TRƯỜNG TỘ: ĐẶC ĐIỂM, TÍNH CHẤT, TẦM VÓC VÀ QUY MÔ

THE SCALES, MAIN FEATURES, CHARACTERISTICS AND ROLES OF NGUYEN TRUONG TO'S MODERNIZATION AND REFORMS

Nguyễn Đức Mậu*

Nguyễn Trường Tộ đặt ra hàng loạt vấn đề để cải cách, mỗi vấn đề như vậy thường xuất phát từ mong muốn bảo vệ, phát triển đất nước. Trong các cải cách đó, có việc vì hướng đến như một cần kíp để đối phó kịp thời nguy cơ mất nước, có việc hướng đến lâu dài, có việc nếu muốn thực hiện thì phải giải phóng khỏi quan niệm, thói quen, cách nghĩ hay phải nhìn nhận lại sự kháng cự lại của những cái đó.

Rất nhiều những cải cách liên quan đến kỹ thuật, đào tạo và phần lớn những cải cách muốn thực hiện thì phải qua bàn tay triều đình, hay nói đúng hơn, Nguyễn Trường Tộ chỉ nhìn hay trông mong vào triều đình, vào quyền lực nhà nước, vào quân quyền. Tính chất của điều trần là vậy và hầu tất các cải cách Nguyễn Trường Tộ đưa ra đều thế, nó không hướng đến một tầng lớp, một bộ phận xã hội nào ngoài bộ nhận cao nhất của quyền lực: ông vua.

Đó là một đề nghị cải cách từ trên xuống, từ sự chủ động của nhà nước. Nhưng cải cách để làm gì, theo Nguyễn Trường Tộ, là cái căn bản cho trước mắt và lâu dài mà trực tiếp là để mưu thu hồi và gìn giữ đất nước¹. Ông dự tính cho công cuộc canh tân đó một kỳ hạn không dài: “*Theo tôi tính toán thì từ nay về sau trong khoảng hai mươi năm, nước ta chắc chắn có một kỳ thái bình thịnh trị (Đó là lý thế vận hội sinh ra như vậy. Lý do rất dài dòng khó có thể nói rõ)*” (Trương Bá Cần, 2002, tr.465).

Như đã nói ở bài *Hai cách nghĩ, hai cách hành xử trước tình thế mới - trường hợp Nguyễn Trường Tộ và Fukuzawa*, hầu như ít lĩnh vực mà Nguyễn Trường Tộ không bàn đến và đề nghị một sửa đổi, một cải cách. Vấn đề là đặc điểm, tính chất, tính hệ thống, tư tưởng của thay đổi đó là gì, nó phản ánh điều gì.

Nguyễn Trường Tộ bàn đến thay đổi cơ cấu bộ máy, đến phân quyền, giao quyền cho các cấp, nghĩa là hình thức là giảm tập quyền mà mục đích là “giảm tải” cho quân quyền hay gì khác? Nguyễn Trường Tộ bàn đến thay đổi trên diện rộng các mặt: luật pháp, giáo

* Tiến sĩ, Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

¹ “*Nay việc khẩn cấp nhất của ta là trước hết phải giữ cho được cái gì chưa mất còn việc mưu thu hồi sáu tỉnh là việc sau. Muốn giữ cái chưa mất thì phải gấp rút giao thiệp rộng, muốn mưu thu hồi sáu tỉnh thì phải gấp rút thừa cơ, mà canh tân chính là căn bản để mưu thu hồi và gìn giữ. Nếu không canh tân để tiến bộ thì dù có tạm thu hồi được, và hôm nay ngày mai lại rách, rồi cuộc cũng không thể không có chuyện xảy ra. Nếu nhất luật canh tân để tiến bộ thì việc giữ không khó mà việc mưu thu hồi không chóng thì chầy cũng có thể hy vọng được*” (Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo, NXB Tổng hợp TP Hồ Chí Minh 2002, tr.464, Di thảo số 52).

dục, thuế khóa, khai khoáng, vận tải, buôn bán (chống bế quan tỏa cảng, vì mục đích chính trị hay thuần kinh tế?), thay đổi chữ viết, ra báo chí, vai trò vua quan hay vai trò dân đối với xã hội, vấn đề ruộng đất, các chức sắc làng xã... Những đề nghị thay đổi đó được nhận thức liên quan đến nhau không, sự thay đổi được nhận thức từ triết lý nào? Tính thực dụng hay tính tư tưởng nào là cơ sở? Trong từng ngành nghề, trong từng bộ phận cụ thể thì sự thay đổi mang tính điều chỉnh, cải cách, hay thay đổi căn bản mang tính cách mạng?

Xem xét các cách mà các tấu sớ, các lời trích bản về ý kiến, điều trần của Nguyễn Trường Tộ thì thấy suy nghĩ của Nguyễn Trường Tộ cũng đã được chú ý, với những quan chức như Trần Tiến Thành thì sự tin cậy là có. Vấn đề là những suy nghĩ nào của Nguyễn Trường Tộ được chú ý, Nguyễn Trường Tộ tác động được phần nào đến suy nghĩ của các quan chức có trách nhiệm, cái đó trong tỉ lệ nhất định liên quan đến nhiều vấn đề tiếp nhận.

Nhận thức về những cải cách của Nguyễn Trường Tộ phần lớn đều thừa nhận có tính hệ thống, toàn diện (Trương Bá Cần, 2002, tr.72), cũng có thể nói là tổng thể. Phần lớn đều có thể liệt kê, từ chính trị, ngoại giao, luật pháp, kinh tế (công, nông, thương...), văn hóa, giáo dục đến các biện pháp nhân đạo và những cấp bách trước mắt như lấy lại ba tỉnh miền Đông, kế hoạch vận động ở Pháp để giữ ba tỉnh miền Tây, kế hoạch thu hồi sáu tỉnh, xa hơn là kế ly gián Anh và Pháp, lập sứ quán, cử phái bộ, gửi người sang Pháp, sang Singapore học và sâu hơn nữa là cải cách phong tục, thay đổi cách nghĩ về đánh giá nghề để hướng xã hội sang cả nghề khác thuộc công, thương... Hướng cải cách phong tục như ăn ở, ăn mặc, vệ sinh, ngôn ngữ giao tiếp và nhà cửa nơi đô thị. Nếu điểm hết các đề nghị thì có thể nhìn thấy tính toàn diện, hệ thống, nói chung là đủ mọi mặt.

Thế nhưng hàng loạt đề nghị cải cách có thể gọi là toàn diện, hệ thống, đều là xuất phát nhận thức, thấy ra những yếu tố cần thay đổi để hướng chuẩn theo giá trị châu Âu hiện đại. Trong mỗi đề nghị đó yếu tố hiện đại được chiếm tỉ lệ thế nào, khả năng tương tác của nó trong không gian cũ, nghĩa là sự thay đổi mang tính hệ thống hay chấp vá, cải cách hay cách mạng, sự tương thích hay không có được ông tính đến, hay có phân tích đến mức độ nào?

Hình như khía cạnh nào ông cũng nhìn ra vấn đề nào đó cần thay đổi, nhưng ông có nhìn ra tư tưởng tổng thể tạo ra toàn bộ cơ cấu quyền lực nhà nước, cơ cấu chính trị, luật pháp không? Ví dụ câu chuyện đánh giá và hướng giá trị về thượng cổ, về cổ xưa hay, ví dụ cái học hư văn, cái thái độ coi thường thực nghiệp... ông có đặt câu hỏi nhận biết rằng những cái đó có nguồn gốc từ đâu hay không? Những yếu tố, những điểm, những thành phần mà ông thấy cần thay đổi liên quan đến Nho giáo (Nho giáo hay chỉ là Tống nho với vài chỗ mà ông nói đến) và ý thức về sự liên quan đó trong nhận thức của ông có được đặt ra hay không?

Nguyễn Trường Tộ không đối đầu, đối địch, không thách thức Nho giáo, không xem nó là nguyên nhân cản trở lớn nhất cho tư tưởng mới, cho cải cách theo hướng hiện đại của tư tưởng văn minh phương Tây như Fukuzawa (có thể ông tránh xung đột để thuyết phục cải cách). Điều khác đó, phần rất nhiều là do chính phủ và xã hội Nhật lúc đó đã chịu ảnh hưởng khá rộng rãi tư tưởng văn minh (Fukuzawa Yukichi, 2005, tr.294), trong khi Việt

Nam cùng thời Nguyễn Trường Tộ, văn minh phương Tây mới được nhận thức ở một số cá nhân mà Nguyễn Trường Tộ là nổi trội một cách đơn lẻ. Tình trạng nhận thức dạng đơn độc như thế, đã có thể nói, góp phần hình thành một áp lực cho một lựa chọn nội dung điều trần. Nhưng sự đơn độc có phải là yếu tố quyết định nên sự bất cập trong các nhận thức mang tính quan yếu của thay đổi, cải cách?

Nhà cải cách có vai trò đến duy tân của Nhật Bản là Fukuzawa, người cùng thời với ông, đã nhìn thấy sức cản từ tư tưởng Nho giáo, ý thức sức cản của nó nằm trong thói quen suy nghĩ và trong tình cảm nữa, ông nói rằng trong lòng ông vẫn nặng Nho giáo nhưng ông cố khép nó lại trong góc riêng. Fukuzawa nhận thấy nếu “*để tư tưởng thủ cựu của Nho giáo đọng vào trong trí não hậu thế, thì tư tưởng văn minh phương Tây sẽ khó vào được Nhật Bản*” (Fukuzawa Yukichi, 2005, tr.294). Đây là tư tưởng của nhà cách mạng, không chỉ là cải cách từng bộ phận, thay đổi chi tiết, trong khi sức chống trả lại là cả hệ thống tư tưởng đang bám sâu vào dân tộc. Fukuzawa nói hướng đến “*tư tưởng văn minh phương Tây*”, “*vào Nhật Bản*”, chứ không chỉ chỉ là thay đổi yếu tố trong hệ thống, chứ không phải thay đổi nhận thức từng phần trong bộ phận nào đó của quyền lực, điều mà Nguyễn Trường Tộ dường như không nhìn ra, hay trước một tình thế đặc biệt của lịch sử bắt buộc ông nghiêng lệch trong quan tâm. Nhìn ra được như Fukuzawa là nhìn ra chỗ cơ bản nhất để thay đổi. Chỉ khi nhận ra yếu tố tư tưởng Nho giáo là cơ sở tạo ra sức cản trở cả hệ thống, mới có sự thay đổi hệ thống, mới có thay đổi mang tính cách mạng triệt để.

Câu hỏi về sự phát triển và câu trả lời về nó luôn được đặt ra, thông tin về sự phát triển tự do cá nhân liên quan đến sự phát triển đất nước cũng có điều kiện đến được với Nguyễn Trường Tộ và cả vua Tự Đức một cách trực tiếp, nhưng tiếp nhận điều đó và thái độ với nó lại là một vấn đề quan trọng.

Một người phương Tây, lãnh sự ở Bangkok, được giao nhiệm vụ ở Huế năm 1864, tường thuật buổi yết kiến vua Tự Đức, vua rất thích trò chuyện với ông, chỉ khi đêm đến mới chịu chấm dứt, nhưng nhà vua có vẻ “sửng sốt” nghe câu trả lời của vị lãnh sự này khi vua hỏi nhờ đâu mà nước Pháp hùng cường và phồn thịnh: “*Những sinh lực hàng đầu của một dân tộc là quyền tự do cá nhân và những quan hệ tự do giữa các dân tộc nữa*” (Yoshiharu Tsuboi, 2011, tr.223). Thêm một xác nhận về sự khó khăn thay đổi do tinh thần Nho giáo cản trở, nhân vật ngoại giao này nhận xét: “*Sự tôn trọng phong tục, trên cơ sở phục tùng đến mức “giáo điều” học thuyết của Khổng giáo, cho chúng ta một trong những chiếc chìa khóa cho phép chọc thủng bức màn bí mật của lịch sử triều Nguyễn và trả lời câu hỏi chủ yếu này: Tại sao triều Nguyễn đã không thể tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển một **kiểu tư duy khả dĩ thức tỉnh ý thức dân tộc** trước sự bành trướng của phương Tây*” (Yoshiharu Tsuboi, 2011, tr.225). Nguyễn Trường Tộ và cả Tự Đức nữa, như vậy, đã tiếp xúc được những ý tưởng như vậy, nhưng thành vấn đề quan tâm chưa, hay đó vẫn là điều xa lạ, có thể làm nên sự sững sốt, nhưng thành xa lạ, không ám ảnh như những nhu cầu thay đổi về kỹ thuật, về các bộ phận của quyền lực. Từ sự gặp nhau về nhận thức của vị lãnh sự đến từ phương Tây và của Fukuzawa - một người trực tiếp gặp Tự Đức, một người cải cách cùng thời ở Nhật, chúng ta thấy căn nguyên quan trọng là tư tưởng Nho giáo, điều

mà Nguyễn Trường Tộ mới ý thức được từng phần, từng điểm. Yoshiharu Tsuboi cũng nhận thấy sự “không ngờ vực” “khuôn phép Nho giáo”, “sự tin tưởng mù quáng” vào hệ thống Nho giáo đã cản trở những nhà cải cách và triều đình “phát huy những lối suy nghĩ khác” (Yoshiharu Tsuboi, 2011, tr.339).

Xã hội trật tự phân vị Nho giáo không hình dung được tự do cá nhân, tất nhiên sẽ rất sợ tự do cá nhân vì nó sẽ phá vỡ trật tự từ lâu đã thành khuôn thước. Với cách nhìn chưa được chuẩn bị để thay đổi, thì làm sao có thể nhận thấy rõ Nho giáo là lực cản mắt còn với tự do, bình đẳng, trở lực nguy hiểm nhất của sự phát triển.

Nguyễn Trường Tộ nói không có bộ môn gì, không thấy vấn đề gì mà không học, không đọc, nhưng yếu tố tự do cá nhân, các điều kiện của xã hội cho tự do cá nhân tồn tại, lại không có trong quan tâm của Nguyễn Trường Tộ² như ở Fukuzawa.

A. Cải cách chính trị, xã hội

Nguyễn Trường Tộ viết điều trần là nhằm thuyết phục một sự thay đổi từ nhận thức và hành động từ trên xuống, từ quyền lực nhà nước. Chú trọng sự thay đổi từ vài bộ phận trong cơ cấu hệ thống quyền lực cũ, nhưng sự thay đổi này, theo như những đề nghị của ông, tất nhiên hướng đến sức mạnh nhà nước, xem sức mạnh này có ý nghĩa quyết định sự thay đổi, và hướng ít, hay có thể chỉ là những dấu hiệu mờ nhạt, đến xã hội, đến sức mạnh ngoài nhà nước. Cái quan niệm “nước mạnh, dân giàu” của ông không bao hàm trong nó vừa sức mạnh của quyền lực nhà nước vừa sức mạnh trong lòng xã hội, nó có thể chỉ là sự giàu mạnh về vật chất kỹ thuật và ông xem đây là cái quyết định sức mạnh một đất nước, sự giàu mạnh của quốc gia.

Trong cách nhận thức và hình dung đó, Nguyễn Trường Tộ không đặt vấn đề tiên bộ, văn minh, hay chưa thấy ra điều này như Fukuzawa, mà đặt vấn đề nước mạnh, dân giàu, đặt hy vọng từ cải cách vài quan niệm về kinh tế, vài nhận thức về bộ phận nào đó của chính trị, giáo dục hay luật pháp sẽ thay đổi đất nước. Mỗi một đề xuất thay đổi yếu tố, bộ phận nào đó thì ông đều nói rất lạc quan rằng rồi sẽ dẫn đến thế này, dẫn đến thế kia một cách tích cực. Ví dụ, ông đề xuất “*mua tàu lớn vượt bể để chở những đồ vật nước mình dư không dùng đến đem bán ở các nước*” rồi họ sẽ đưa đi bán cho các nước khác, rằng “*nếu làm được thì không ngoài vài năm người Tây tự nhiên bỏ đất mà đi không cần phải đánh chác gì nữa*”. Tuy nhận thấy sự xâm lược của phương Tây mục đích đầu tiên là tìm kiếm, chiếm lĩnh thị trường, nhưng giải quyết vấn đề chỉ vậy là không tính đến, lý giải đến các điều kiện, các mục đích khác. Đây là chưa nói đến thị trường nội địa và thị trường mà mình hướng đến, các nhu cầu khác nhau của buôn bán,... Thực dân Pháp hướng đến Việt Nam là nhằm vào một không gian thị trường, chính trị rộng lớn hơn, ví dụ hướng sang Vân Nam, Trung Quốc và một mục đích nhiều tham vọng hơn.

² “Về việc học thì không môn nào không để ý tới, cái cao của thiên văn, cái sâu của địa lý, cái phiền toái của nhân sự, cho đến luật lịch, binh quyền, tạp giáo, dị nghệ, các môn cách trí, thuật số, không môn nào tôi không khảo cứu, nhất là, để ý nghiên cứu về sự đọc ngang tan hợp trong thiên hạ” (Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo, NXB TP Hồ Chí Minh 2002, Di thảo 3).

Hiểu được phá bỏ bế quan tỏa cảng là một việc cần kíp, nhưng không thể nghĩ rằng mở cảng thông thương thì việc tốt đẹp sẽ đến. Ông lý giải và lạc quan tin vào việc mở cửa khẩu mà không tính đến xây dựng các phương diện hỗ trợ, tính đến các nguồn lợi từ nó, nhưng không thể xem từ đó “*sự sinh sống của dân ta sẽ dần dần thịnh vượng*”. Cách phân tích rằng mở cửa thì nước ngoài “*không thừa cơ gây hấn, chỉ dùng lối nói mềm dẻo để xin*” là một lạc quan hay là một cách thuyết phục của điều trần:

“Ví như trong nhà có một chỗ bí mật không hề mở cho ai thấy ắt sẽ khiến người ta sinh nghi. Bọn cướp không phải trên trời xuống, tất cũng là người trên đất này, chúng sẽ lấy kỳ được những thứ cất giấu đó mới thôi. Nay nếu ta mở toang các cửa, để cho họ thấy rõ mọi vật đều có chủ, thì không thể thừa cơ gây hấn, chỉ có dùng lối mềm dẻo để xin mà thôi. Khi đó quyền định đoạt thuộc về ta. Ngày nay nếu ta nhân có họ xin mà mở các cảng khẩu để thuyền bè các nước ra vào, ta ngồi mà thu thuế để tăng quốc dụng, như ở Trung Quốc. Có thuyền máy qua lại trên mặt biển thì bọn cướp biển dần dần sẽ tiêu. Sự sinh sống của dân ta sẽ dần dần thịnh vượng” (Di thảo 8).

Sự suy luận lạc quan từ một đề xuất tích cực, nó phá vỡ một định chế tai hại là bế quan tỏa cảng, nhưng không tính đến các điều kiện cần thiết, vì vậy về sau, tháng 9 năm 1875, nghĩa là sau khi Nguyễn Trường Tộ mất được mấy năm, mở các bến cảng Hà Nội và Hải Phòng, “*đã có những hậu quả tai hại*” bởi triều đình “*không biết đến cả cơ chế định giá của thị trường tự do*” (Yoshiharu Tsuboi, 2011, tr.342). Việc sử dụng các hiểu biết từ bên ngoài về Việt Nam không đặt nó trong tổng thể, suy tính các yếu tố cần thiết, tương thích, cũng như sự lạc quan về các kết quả của cải cách bộ phận, dường như là một đặc điểm có tính chất chung của không ít các điều trần, các phác thảo của Nguyễn Trường Tộ, hai phân tích trên là những ví dụ.

1. Mọi quyền lợi hành vi trong một nước phải do vua nắm

Về phương diện chính trị, nhiều nghiên cứu đã nói Nguyễn Trường Tộ muốn giữ nguyên nền quân chủ Nho giáo, có vài sửa đổi, ví dụ phân quyền cho các cấp quản trị giống với các nước phương Tây mà ông quan sát được: “*Nhìn ra các nước ở phương Tây và Tây châu, vua các nước thường giao việc nước cho các đại thần mà chu du các nước để mở rộng kiến văn, không phải lo việc bên trong nữa, vì đã có nhiều người lo giữ cho rồi. Sở dĩ được thế vì danh nghĩa đã lập, ngôi vị đã định, lý chính, thế đồng, phải trái thiên hạ đều biết, tung hoành liên kết nước lớn nước nhỏ, hòa hiếu hợp với các nước, một người làm trái thì cả đám gỡ cho*” (Di thảo 8). Trong cách lý giải và cách quan sát vua “*phương Tây và Tây châu*” của Nguyễn Trường Tộ, như trích dẫn trên, thì bộ máy quyền lực được phân công trách nhiệm quản lý nhà nước và được, nói như cách nói ngày nay là giám sát, bởi “*thiên hạ đều biết*” “*phải trái*” và chính quyền “*xử sự hợp với công luận*”. Nhưng kiểu giám sát và “*một người làm trái thì cả đám gỡ cho*” thì sự phân công trách nhiệm “*giao việc cho các đại thần*” để “*chu du các nước*” nhằm “*mở rộng kiến văn*” vì đã có sự phân công rồi không phải lo nội chính vì “*đã có nhiều người lo giữ cho rồi*”. Cách nhìn này, như vậy đã đòi hỏi một chế độ quân chủ khác, trên căn bản của bộ máy cũ. Nhưng hiểu theo kiểu phân

nhiệm như thế chưa bảo đảm điều đó được hiểu như một “*tinh thần pháp quyền tư sản*” (Cao Tự Thanh, 2013, tr.75-76), nó là vì vua, do vua, từ vua, nó không từ một khế ước pháp quyền, mặc dù tính chất được mô tả đó không còn là tính chất nguyên bản nhà nước quân chủ Nho giáo đức trị.

Sự lý giải phân công trách nhiệm trong bộ máy vẫn dựa trên “*lý chính*”, “*thế đồng*”, “*danh nghĩa đã lập*”, “*ngôi vị đã định*” và chưa cho thấy tinh thần của một Hiến pháp cho hệ thống quyền lực, nó vẫn là “*giao việc*” bởi từ vua, chứ không phải khế ước xã hội. Cách nhìn nhận nhà vua đã giao việc cho các đại thần nên “*không phải lo việc bên trong nữa, vì đã có nhiều người lo cho rồi*” có thể chưa mô tả đúng tổ chức nhà nước tư bản và được hiểu như là phân nhiệm để cho nhà vua có thời gian “*mở rộng kiến văn*”, không phải sự phân công sâu của các bộ phận quản lý hành chính, quản trị đất nước. Cách giải thích của Nguyễn Trường Tộ về “*ngôi vua là quý, chức quan là trọng*” xuất phát từ phê phán quan niệm “*dân là gốc của nước*” và giải thích vua, quan có trách nhiệm ổn định xã hội, dân thì không bảo đảm cho điều đó, họ còn có thể tranh giành quyền lực, làm loạn, thù oán nhau: “*Người xưa có nói: “Dân là gốc của nước”. Nói như vậy cũng chưa đúng. Tôi cho rằng vua quan là gốc của nước. Vì không có vua quan thì chẳng bao lâu dân sẽ loạn, tranh nhau làm trưởng, giành giết lẫn nhau, án sát lẫn nhau, oán thù lẫn nhau. Cho nên nước dù có vua bạo ngược còn hơn không vua. Trong kinh thánh xưa của đạo giáo có nói: Tuy vua bạo ngược dân cũng không thể hai lòng. Vì nếu dân dấy loạn thì chưa tổn hại đến vua mà trước hết là hại dân*” (Di thảo 13). Cách giải thích “*Cho nên nước dù có vua bạo ngược còn hơn không vua*” cho thấy Nguyễn Trường Tộ rất xa với quan niệm nhà nước pháp quyền. Điều đó có thể giải thích nhu cầu ổn định, về trật tự pháp luật chứ chưa có thể nói về một nhà nước pháp quyền trong đó nhà vua là viên chức trong hệ thống hành chính³. Nguyễn Trường Tộ đã viết trong bài *Lục lợi từ* (Di thảo 5) và nhắc lại trong Di thảo 13, chứng tỏ ý tưởng về chế độ chính trị quân quyền, tập quyền, chứ không phải cho thấy một nền chính trị pháp quyền độc lập:

“*Cho nên trong bài Lục lợi từ, tôi có nói: Mọi quyền lợi hành vi trong một nước phải do vua nắm, và cùng với quốc dân chia sẻ nỗi vui buồn. Ngoài quy luật này ra đều là tội cả. Tôi xem khắp các nước trong thiên hạ, hễ nước nào có một họ được bề tôi đòi đòi giúp rập thì tuy có đôi khi suy vi nhưng trong nước cũng không đến nỗi có loạn lớn. Như Nhật Bản đã mấy nghìn năm, Thổ Nhĩ Kỳ đã nghìn năm, các nước phương Tây đều như thế cả, ở Nam Tây Châu cũng vậy. Sở dĩ dân ở đây phần nhiều chỉ có loạn nhỏ mà không có loạn lớn là vì danh nghĩa đã xác lập ngôi vị ổn định, nghe thấy đã quen ít xảy ra việc thoán đoạt làm loạn*” (Di thảo 13). Nhìn vào ngôi vua ổn định ở các nước phương Tây mà không nhìn vào

³ Cao Tự Thanh: “...mệnh đề: “ngôi vua là quý chức quan là trọng” trong một bản điều trần của ông (Nguyễn Trường Tộ) thực ra đã xuất phát từ cách đặt vấn đề về tổ chức quản lý nhà nước và xã hội theo tinh thần pháp quyền tư sản, ở đó vua quan chỉ là những viên chức trong hệ thống hành chính và đều phải làm tròn chức trách cũng như tuân thủ pháp luật, điều này khác hẳn tư tưởng tôn quân và quan niệm về trật tự xã hội theo truyền thống Nho giáo phương Đông” (Nguyễn Trường Tộ trong giới hạn và thất bại của trào lưu canh tân đất nước nửa sau thế kỷ XIX, dẫn theo Nguyễn Tiên Lạc: Fukuzawa Yukichi và Nguyễn Trường Tộ - Tư tưởng cải cách giáo dục, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2013, tr.75-76).

cơ cấu quyền lực, cấu trúc chính trị và đặc điểm xã hội của họ thì sự biện luận cho bảo lưu một ngôi vị vua ở một nước chưa phát triển về mặt xã hội là duy trì sự không thay đổi về nền chính trị quân chủ.

2. Quan niệm mới về luật và giới hạn của một cách nhìn

Chế độ quân chủ Nho giáo là chế độ lấy đức trị để quản trị đất nước, dù có hình luật kiểu “Quốc triều hình luật” của nhà Lê thì đưa lên hàng đầu vẫn là đức trị, ơn nghĩa, lễ nghĩa, biếm truất không xét xử là biện pháp quen dùng. Nguyễn Trường Tộ sau những quan sát từ phương Tây đã đề nghị đưa luật lên cai quản đất nước, việc điều trần một quan niệm, một nhận thức đó thôi cũng là điều không dễ được tiếp nhận, dù pháp trị hay đức trị vẫn là sự tương nhượng, bàn luận rất nhiều trong lịch sử quyền lực. Đặt các điều trần về luật của Nguyễn Trường Tộ trong môi trường tiếp nhận của bộ máy cai trị bằng đức trị để phân tích thấy rõ khoảng cách giữa cái chính trị đang tồn tại và cái đang được điều trần thay đổi, đồng thời thấy rõ đặc điểm, tính chất tư duy nằm sâu trong hình dung cải cách của Nguyễn Trường Tộ. Như vừa nói, chuyên chế đức trị hay pháp trị không phải là câu chuyện mới của sự lựa chọn trong lịch sử, nhưng giữa đức trị chuyển sang luật có nội dung mới, mà tính chất cơ bản của nó là khế ước xã hội, thay đổi ít nhiều quyền lực của nền quân chủ lại là câu chuyện bước chuyển thời đại.

Cách trình bày một ý tưởng về luật, tính tư tưởng và sự hình dung về nó, cách giải thích quan niệm liên quan đến việc ông điều trần về các cách cải cách luật pháp, ... là điều cần phân tích mới thấy tầm vóc cải cách chính trị của Nguyễn Trường Tộ. Có thể nói, ở vấn đề này, tính chất, đặc điểm của điều trần rõ nhất, khi Nguyễn Trường Tộ **dung hợp mới cũ**, trên cơ sở cái luật cũ, điều đó cũng cho thấy Nguyễn Trường Tộ đi xa bao nhiêu, bị điều kiện hóa trong cái cũ như thế nào:

“Bất luận quan hay dân, mọi người đều phải học luật nước và những luật mới bổ sung thêm từ Gia Long đến nay. Ai giỏi luật sẽ được làm quan. Vì luật bao gồm cả kỷ cương, uy quyền, chính lệnh của quốc gia, trong đó tam cương ngũ thường cho đến việc hành chánh của 6 Bộ đều đầy đủ. Quan dùng luật để trị, dân theo luật mà giữ gìn. Bất cứ một hình phạt nào trong nước đều không vượt ra ngoài luật. Bởi vậy ở các nước phương Tây, phạm những ai đã nhập ngạch Bộ hình xử đoán các vụ kiện tụng thì chỉ có thặng trật chứ không bao bị biếm truất. Dù vua, Triều đình cũng không giáng chức họ được một bậc. Như vậy là để giúp cho các vị này được thông dong trong việc chấp hành luật pháp không bị một bó buộc nào cả. Phạm những tội ngũ hình đều do các vị này xử. Vua cũng không được đoán phạt một người nào theo ý mình mà không có chữ ký của các quan trong Bộ ấy. Làm thế là để cho dân chúng thấy rõ đạo công bằng. Và lại vua không dự vào những việc ngũ hình để tỏ đạo nhân ái”.

Đề xuất về luật của Nguyễn Trường Tộ là bước **tiến bộ vượt bậc** so với hình luật của chế độ quân quyền, đó là tất cả các hình phạt “không vượt ra ngoài luật”, “quan dùng luật để trị, dân theo luật mà giữ gìn” (Tế cấp bát điều - Di thảo 27). Nhưng điều đó không thể

hiện hết sự tiên bộ khi quy định mang tính hiến pháp, vượt ra khỏi vương quyền, đó là “*dù vua hay triều đình cũng không được giáng chức*” ngạch Bộ hình, “*Vua không dựa vào những việc ngũ hình*”, dù điều này ông chỉ nêu câu chuyện “*ở các nước phương Tây*”. Nhà vua thực sự vẫn nằm ngoài vòng pháp luật, luật quy định cho quan trở xuống, nhà vua chỉ bị quy định ở chỗ không can thiệp vào việc “*ngũ hình*”, nghĩa là tòa án có sự độc lập với chính quyền, nghĩa là có tính chất của “*tam quyền phân lập*”, đây là một tiến bộ quan trọng của đề xuất luật pháp qua việc quan sát các nước phương Tây. Ông quan tâm cái gì trong những cái ông có thể quan sát được?

Quy định như thế cho nhà vua là không nằm trong luật pháp mà nằm trong hiến pháp, vì đây là thuộc quyền hạn và trách nhiệm, là hệ thống quy định những nguyên tắc căn bản của thể chế nhà nước, nguyên tắc giữa các tổ chức chính trị, là đạo luật cơ bản nhất của một nhà nước, chứ không thuộc vào điều luật.

Nhưng dù, là tính chất “*tam (hay nhị) quyền phân lập*” được nêu lên rất rõ thì vua vẫn nằm ngoài luật pháp, trừ mỗi quy định vua không can thiệp vào hình luật, vua không nằm trong sự xét xử nào nên dùng luật cho quan và dân mà thôi. Nhà vua bị tước bớt quyền lực trực tiếp, không còn biếm tuất, thăng trật ở ngạch hình luật.

3. Giải quyết quan hệ giữa luật và đức - một vấn đề đặt ra khi muốn đặt luật mới cho việc quản lý xã hội

Nguyễn Trường Tộ giải thích để nhằm biện luận cho luật mới và đạo đức, cái mà ông quan tâm mang tính chất mới là “*cái lẽ công bằng trong luật*”, cái đạo đức của quyền, pháp nằm ở công bằng: “*Nếu bảo luật lệ chỉ tốt cho việc cai trị chứ không có đạo đức tinh vi, thế là không biết rằng trái luật là tội, giữ đúng luật là đức. Nếu tận dụng cái lẽ công bằng ở trong luật mà xử sự thì mọi quyền, pháp đều là đạo đức. Có cái đức nào lớn hơn chí công vô tư không? Chí công vô tư là đức trời. Trong luật cái gì cũng công bằng hợp với đức trời, như vậy mà không đáng gọi là đạo đức tinh vi sao?*” (Di thảo 27). Nhìn ra “*lẽ công bằng trong luật*” là đạo đức, đầu chưa cấp cho nó những biện luận về bình đẳng giữa quyền con người hay nhận thức chưa đạt đến đó, thì cũng là đã khác với quan niệm trật tự phân vị, ở đó quân tử và tiểu nhân là cái hồ ngăn cách không xóa lấp được. Công bằng trong xét xử là yếu tố mới. Khái niệm “*công bằng trong xét xử*” giữa các thần dân ở đây và khái niệm “*bình đẳng trước pháp luật*” của nhà nước pháp quyền đối với mọi công dân chắc chưa được ông ý thức và thực sự quan tâm. Cái nghĩa “*lẽ công bằng trong xét xử*” của Nguyễn Trường Tộ vẫn bị chi phối (ít nhiều) bởi trật tự, phân vị khi cho rằng không được xử phạt đại thần bằng nhục hình (Di thảo 27).

4. Tính dung hợp, không nhìn thấy sự bài trừ lẫn nhau giữa luật cũ và nội dung mang tinh thần khác của luật mới.

Phủ nhận quan niệm dân là gốc nước chỉ vì Nguyễn Trường Tộ cho rằng giữ được ổn định là quan trọng nhất, nếu không có vua quan thì sự đảo lộn trật tự sẽ xóa bỏ tất cả, cho

nên vua, dù là hôn quân vẫn còn khả dĩ. Nhận thức đó có phải là nền tảng cho xác định ngôi vua là trọng hay không thì chắc phải cần một phân tích sâu. Trong phát ngôn của Nguyễn Trường Tộ đối với ngôi vua vẫn còn yếu tố trung hiếu, yếu tố quan trọng của chế độ quân chủ chuyên chế: “*Biết rằng đạo làm người là không gì lớn bằng trung hiếu, không gì cần thiết bằng lễ nghĩa*”, “*Không có quốc gia thì không thành dân sự. Không có đạo vua thì không thành quốc gia*” (Di thảo 27). Như vậy, cái mục đích trung hiếu và mục đích “*ôn định*” quốc gia ở đây vẫn còn cần xác định cái gì là cốt yếu, hay có sự dè dặt chưa rõ ràng của tư duy phân tích trong chính bản thân Nguyễn Trường Tộ. Thực sự vua vẫn nằm ngoài quy định của luật, chỉ mỗi việc vua không được tham gia vào trong hệ thống hình sự, chỉ có quyền ân xá chưa đủ để nói vua là một bộ phận của bộ máy hành chính. Xét xử, dù được nói đến công bằng nhưng chưa phải bình đẳng giữa các công dân, quan đại thần vẫn được đề nghị không dùng nhục hình. Như vậy vẫn còn chỗ khác nhau trước luật.

Nội dung và tính chất của luật, theo điều trần, vẫn trên cơ sở luật cũ của triều đình đã được bổ sung mà thêm vào: “*Bất luận quan hay dân, mọi người đều phải học luật nước và những luật mới bổ sung thêm từ Gia Long đến nay*” (Di thảo 27), luật đó đủ bảo đảm nội dung và tinh thần Nho giáo: “*Vì luật bao gồm cả kỷ cương, uy quyền, chính lệnh của quốc gia, trong đó tam cương ngũ thường cho đến việc hành chánh của 6 Bộ đều đầy đủ*” (Di thảo 27). Tiếp nhận cái mới theo tinh thần “*tiếp thu có lựa chọn*”, đưa cái mới vào trong hệ thống cũ kiểu như thế vừa không tính đến những nội dung cốt lõi của cái cũ và cả cái mới, những nội dung đó có thể tương khắc hay triệt tiêu nhau, dù ông đã có ý thức được điều đó như ở một đề xuất khác ông đã nói, thì cái khác nhau sâu xa từ xuất phát điểm, cũng không dễ nhìn ra.

Cái mới bổ sung vào cái cũ, trên tinh thần tam cương ngũ thường, dường như không biện luận hay nhìn thấy sâu xa mang tính nguyên tắc của hai định hướng luật, một bên bảo vệ vương quyền, bảo vệ trật tự phân vị bất di dịch, nó có thể mang tinh thần của “*lễ công bằng trong xét xử*”, với một bên bảo vệ “*quyền bình đẳng trước pháp luật*” của mọi công dân. Nhìn bề mặt khái niệm công bằng và khái niệm bình đẳng có sự gần gũi mà người tiếp nhận hiện nay dễ bị nhầm về tính hiện đại.

Sự dung hợp luật mới, luật cũ này được biện luận về một cách nhìn đạo đức mới mà khái niệm công bằng vốn dễ được chấp nhận, kiểu: “*mọi quyền, pháp đều là đạo đức*”, lại không xét đến cái nghĩa khái niệm bình đẳng, bình quyền của pháp quyền tư sản.

Trong một bản luận khác về việc học, Nguyễn Trường Tộ lại giải thích về tư tưởng dung hợp của mình, trong cách nhìn này cho thấy ông có chút lạc quan, ảo tưởng về việc gộp cái hay (mà ông cho là có) của ta và của thiên hạ: “*Những điều tôi trình bày ở đây không phải là muốn bỏ hết cái cũ mà mưu cầu cái mới. Nhưng phải lấy cái hay của mình có sẵn, còn phải gồm những cái hay của thiên hạ mới sáng tạo ra. Như thế những cái mới của thiên hạ có mình cũng có và những cái mình sẵn có thì thiên hạ không có. Lấy hai điều biết mà dịch lại một điều biết như ở đoạn giữa của bài Lục lời từ tôi đã trình bày. Như thế ai dám khinh rẻ nước mình?*” (Di thảo 18).

Cung cách dung hợp ở Nguyễn Trường Tộ, là cung cách lấy yếu tố, chọn lựa yếu tố của ta mà ông gọi là “nhật” để dùng cùng với cái lựa chọn từ của Tây: *“Hãy tìm trong các sách Nho từ trước đến nay xem có chỗ nào nói đến cơ xảo dù một vài câu cũng nhật hết ra, thu thập sửa lại cho đúng. Ngoài ra, lựa lấy trong các sách Tây, chỗ nào nói về những cần thiết hàng ngày, thí dụ như các sách viết về nguồn lợi khoáng sản cũng như tất cả các sách Tây viết về máy móc”* (Di thảo 27). Cái của ta và cái của thiên hạ ở đây là bàn về cái cụ thể, nhưng cách lấy yếu tố, mỗi bên một ít, là nhằm điều hòa, dung hợp trong cách điều hòa. Cách tiếp nhận như thế là cách tiếp nhận theo kiểu, thêm bớt, không tiếp nhận hệ thống.

Văn hóa, xã hội

Báo chí, in ấn được Nguyễn Trường Tộ đề xuất, nhưng khác Fukuzawa, người dịch sách Tây về các vấn đề xã hội và khoa học như ngân hàng, tài chính, lập báo để thúc đẩy xã hội dân sự thì Nguyễn Trường Tộ lại chú ý nhiều đến sách kỹ thuật, thu thập cả sách cũ của các nhà nho nói đến “cơ xảo” để in. Khoa công, kỹ nghệ được quan tâm hàng đầu là in ấn: *“Hãy tìm trong các sách Nho từ trước đến nay xem có chỗ nào nói đến cơ xảo dù một vài câu cũng nhật hết ra, thu thập sửa lại cho đúng. Ngoài ra, lựa lấy trong các sách Tây, chỗ nào nói về những cần thiết hàng ngày, thí dụ như các sách viết về nguồn lợi khoáng sản cũng như tất cả các sách Tây viết về máy móc (Tôi có mua hai quyển lớn đã trình nạp rồi, trong đó nói đủ cả) rồi xin các giám mục địa phương mỗi nơi cho hai linh mục rành tiếng Nam về Kinh để cùng dịch thuật với các nhà biên soạn. Cũng xin mua một máy in để in ra xuất bản. Tuy nhiên, trước tiên phải lập khoa này, đặt thể lệ hẳn hoi để cho dân thấy rõ rằng Triều đình xem việc này là trọng, ai học sẽ được thành danh lập nghiệp. Nếu không, họ vẫn cứ đua nhau miệt mài văn tự theo cái học khoa cử mà thôi”* (Di thảo 27). Sách của Hàn lâm, các tập Ngự chế vẫn được dùng cho hiện tại, không bị xem là không hợp với khoa học văn minh: *“Ngoài ra xin đem các tập Ngự chế và các sách của Hàn lâm sách nào hợp với thời vụ ra ban hành. Còn kinh sử từ truyện chỉ dùng để khảo nghiệm một vài việc mà thôi. Và cũng xin đặt lệ cho các hiệu sách trong nước nếu muốn khắc bản in phải theo quy định của Triều đình cho sách nào in trước, sách nào in sau”* (Di thảo 27). Nguyễn Trường Tộ chưa dứt được nội dung trong sách cũ hay muốn tạo một sự dung hòa cho tiếp nhận, chắc có thể dùng dằng chưa hết trong nhận thức của ông.

Một điều trần ra báo được Nguyễn Trường Tộ đề xuất, nhưng những nội dung mà ông nêu ra là có tính công báo, công vụ quốc gia hơn là những nghị luận xã hội mang tính dân sự: *“Ngoài ra cần phải ấn hành một tờ nhật báo đăng tải các chiếu, chỉ, sớ, dụ, những việc làm của các bậc có tiếng tăm, những công vụ quốc gia hiện thời cho học sinh đọc để biết công việc trong nước”* (Di thảo 27). Những nội dung như thế rất xa với nhu cầu về xã hội, nó hướng về sự phát triển quyền lực nhà nước.

Một nội dung khác và mới mẻ nhất là lập các hội, đây là một hình thức mới ngoài nhà nước có ảnh hưởng đến sự phát triển. Nguyễn Trường Tộ hướng đến các hội này cũng nhằm khá nhiều vào nó trong việc giúp đỡ nhà nước nhiều cơ sở vật chất như đường sá, cầu

công,... cả việc cho nhà nước vay tiền: “*Xin cho trong dân gian những ai lập các hội cứu tế như các loại hội cứu hỏa, hội nào hiểm thuyền buôn, hội khơi cảng thu thuế, hội thay nhà nước sửa chữa xây dựng cầu cống, đường sá nhà cửa, hoặc xuất tiền cho nhà nước vay để hàng năm lấy lợi, hoặc quyên tiền cho nhà nước để lập ra các nhà nuôi trẻ mồ côi, nuôi người nghèo khổ bệnh tật, và tự nguyện đứng ra quản lý các việc ấy, hoặc khi nhà nước có việc khẩn cấp có thể cho vay tiền từ một vạn trở lên, đều xét theo công lao sự việc lớn nhỏ mà phân biệt tước phẩm, hoặc tặng cờ biển để khen ngợi*” (Di thảo 18). Nội dung đề xuất thành lập hội thì mới, nhưng theo cách phân tích đó cho thấy ông nhìn ở các hội này với tính chất của nó là hướng giúp nhà nước hơn là nhìn nhận ở nó một mô hình phát triển ngoài sức mạnh nhà nước, một biện pháp phát triển quốc gia giàu mạnh. Cũng có thể cho rằng ông nhằm mục đích thuyết phục triều đình nên phải phân tích, biện luận theo hướng các hội là một nguồn lợi cho nhà nước.

B. Cải cách giáo dục, đào tạo - quan niệm và mục đích

Trong các điều trần của Nguyễn Trường Tộ, rất nhiều phương diện được bàn tới, được đề nghị thay đổi. Có nội dung của thay đổi được cụ thể hóa, chi tiết hóa, có phân tích lập luận, xác lập sự cần thiết phải thay đổi. Trong rất nhiều nội đó, giáo dục được Nguyễn Trường Tộ bàn nhiều, cụ thể, chi tiết so với các vấn đề khác. Thống kê và so sánh để thấy Nguyễn Trường Tộ quan tâm sâu nhất, dành nhiều tìm hiểu nhất và phân tích từng vấn đề là một công việc đòi hỏi đi sâu hơn, ở đây bàn về một vài đặc điểm trong các đề xuất của Nguyễn Trường Tộ.

Ngoài việc tập trung phác thảo hệ thống giáo dục thì việc đào tạo còn được Nguyễn Trường Tộ đề xuất thêm nhiều hướng cụ thể, đó là, 1/ hướng gửi người sang Tây, cái mà bây giờ chúng ta gọi là du học và 2/ hướng mời Tây vào khai thác và từ đó người Việt học được trực tiếp từ sản xuất, thực hành của Tây. Cả ba hướng đào tạo đều có một điểm chung mà ông chú ý, đó là đào tạo kỹ thuật, kỹ nghệ, những môn học thiết thực cho sản xuất, khai thác, còn các môn thuộc cái mà bây giờ ta gọi là khoa học cơ bản, khoa học nhân văn, khoa chính trị học,... thì tuyệt không được nhắc đến, dù ông có nói đến học phương pháp mới của phương Tây.

Tập trung bàn việc giáo dục vào hai điều trần quan trọng *Tế cấp bát điều* (Di thảo 27) và *Về việc học thực dụng* (Di thảo 18), còn nhiều điều trần khác ông cũng bàn về giáo dục. Ông phê phán lối học từ chương, hư học, ông đề xuất thực học, học những bộ môn liên quan thiết thực đến khoa học thực nghiệp. Ông, như một chiến lược gia, vạch một thiết kế các chuyên ngành, kiểu cách của một thiết kế tổng thể, đề xuất từ trường quốc học, tỉnh học, trường tư cho đến thi Hương, thi hội, và như một chuyên gia cho từng ngành, ông thuyết minh cả những nội dung cụ thể trong từng chuyên ngành, nghĩa là ông đi sâu vào các bộ phận riêng lẻ. Nguyễn Trường Tộ còn đề xuất cả cách thi lẫn nội dung thi, nghĩa là cả vạch chương trình, phân bố các cấp, cả việc ta ngày nay gọi là khảo thí, cả việc ý nghĩa, tính tư tưởng của nội dung học và thi.

Nhìn tổng quát như vậy là hệ thống, là toàn diện, nhưng đi sâu vào cái cụ thể thì ở đây có sự cộng cái mới vào hệ thống cũ, cái cũ là cái gì, cái mới được thêm là bộ phận lấy ra từ một hệ thống giáo dục khác mà không phải là cả hệ thống giáo dục. Như trên kia đã trích dẫn quan niệm của ông là lấy “phương pháp hay của mình” và “cả những phương pháp hay trên thế giới” để hợp dung, thực hành song hành cho hiện tại. Từ cách nhìn này ông luôn nói đến tìm trong sách cổ nhất hết ra, dù một vài câu, thu thập, sửa lại, rồi lựa trong sách Tây, chỗ nào nói về cái cần thiết dịch ra⁴. Trong tư tưởng hợp dung này, có ảo tưởng về kết quả của nó, khi ông nghĩ rằng: *“Như thế những cái mới của thiên hạ có mình cũng có và những cái mình sẵn có thì thiên hạ không có. Lấy hai điều biết mà dịch lại một điều biết... Như thế ai dám khinh rẽ nước mình?”*. Dẫu ông có nói dùng cái phương pháp của ta và của Tây, dùng những cái “không trái ngược nhau” nhưng như vậy, sự thay đổi mang trính triệt để căn bản vẫn khó khăn, khi mà sự không tương thích từ cái gốc căn bản là quan niệm và mục đích của giáo dục, quan niệm về sản phẩm giáo dục. Nguyễn Trường Tộ dường như quan tâm đến sản phẩm giáo dục là nội dung kỹ thuật có giá trị thực hành cho người học, của giáo dục, mà như không chú ý vai trò cá nhân tự do, bình đẳng, độc lập như Fukuzawa, người quan niệm: *“Cá nhân có độc lập thì gia đình mới độc lập. Và như thế quốc gia cũng độc lập”* (Fukuzawa Yukichi, 2010, tr.25). Cá nhân và quốc gia có mối quan hệ nơi tình thần, tư duy độc lập của mỗi người.

Phê phán hư học, học từ chương, lấy cái cũ, cổ xưa làm đích đến, lấy văn chương làm thước đo con người, thước đo văn hóa, lấy nghề nho làm trọng mà coi thường nghề khác,... đó là những vấn đề vừa nêu ở trên và đã phân tích ở các phần khác. Có dịp sẽ phân tích, phân loại thêm về các cách ông phê phán, nội dung sự phê phán ở bệnh hư học. Ở đây nói rõ cái học thực dụng và cách nghĩ về học thực dụng, một chủ trương có tính cải cách mạnh mẽ của Nguyễn Trường Tộ, nó khác một cách căn bản với cái học truyền thống, truyền

⁴ *“Hãy tìm trong các sách Nho từ trước đến nay xem có chỗ nào nói đến cơ xảo dù một vài câu cũng nhất hết ra, thu thập sửa lại cho đúng. Ngoài ra, lựa lấy trong các sách Tây, chỗ nào nói về những cần thiết hàng ngày, thí dụ như các sách viết về nguồn lợi khoáng sản cũng như tất cả các sách Tây viết về máy móc (Tôi có mua hai quyển lớn đã trình nạp rồi, trong đó nói đủ cả) rồi xin các giám mục địa phương mỗi nơi cho hai linh mục rành tiếng Nam về kinh để cùng dịch thuật với các nhà biên soạn”* (Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo, NXB TP Hồ Chí Minh 2002, tr.292, *Té cấp bát điều*, Di thảo 27). *“Nay xin gấp rút duyệt lại các sách Thiên văn Địa lý từ trước đến nay, chọn lấy những gì hợp với thiên thời địa thế nước ta, chắc chắn có thật lý thật sự, có thể thấy như vật trong bàn tay mà không xem đến chuyện thuật số phong thủy, những chuyện phù phiếm quàng xiên, soạn thành sách ban hành (Té cấp bát điều, Di thảo 27, trong Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo, NXB TP Hồ Chí Minh 2002, tr.292-293. “Ngày nay nếu ta biết dần dần chỉnh đốn những thói cũ, nghĩ cách làm lợi cho công, làm lợi cho tư để ta có được phương pháp hay của mình lại có được cả những phương pháp hay trên thế giới mới sáng tạo ra nữa, hai cái cùng thực hành song song với nhau không trái ngược nhau (những phương pháp hay này chưa kịp trình bày được). Như thế thì những cái thiên hạ mới có, ta cũng đồng thời có”* (Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo, NXB TP Hồ Chí Minh 2002, tr.162, *Kế hoạch làm cho dân giàu, nước mạnh*, Di thảo 5). *“Những điều tôi trình bày ở đây không phải là muốn bỏ hết cái cũ mà mưu cầu cái mới. Nhưng phải lấy cái hay của mình có sẵn, còn phải gồm những cái hay của thiên hạ mới sáng tạo ra. Như thế những cái mới của thiên hạ có mình cũng có và những cái mình sẵn có thì thiên hạ không có. Lấy hai điều biết mà dịch lại một điều biết như ở đoạn giữa của bài Lục lời từ tôi đã trình bày. Như thế ai dám khinh rẽ nước mình?”* (Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo, NXB TP Hồ Chí Minh 2002, tr.224, *Học thực dụng*, Di thảo 18).

thống Nho học và trong một mức độ nào đó, chúng ta so sánh cái học thực dụng của Nguyễn Trường Tộ với cái học thực dụng mà Fukuzawa, người cùng thời và có cùng chủ trương, để nhìn thấy cái khác nhau giữa hai đề xuất.

Trong điều trần *Tám việc cần làm ngay*, ở điều thứ tư: “xin sửa đổi học thuật, chú trọng thực dụng”, là câu hỏi để định nghĩa việc học, mục đích việc học, đối tượng cần học: Vậy học là gì? Một vấn đề như thế cần phải đặt ra, một định nghĩa nội dung kiểu như thế thường gắn với tư duy phân tích. Fukuzawa cũng dùng phần 9 trong sách *Khuyến học* để nói điều đó: Mục đích của học vấn.

Nội dung học mà Nguyễn Trường Tộ xác lập là học cái chưa biết và là cái để thực hành được: “*Vậy học là gì? Là học những gì chưa biết để biết mà đem ra thực hành (Nhưng thực hành cái gì? Thực hành ở đâu?). Đó là thực hành những gì thực tế trước mắt và còn để lại lợi ích cho đời sau nữa*” (Di thảo 27). Cái đem ra thực hành được trong thực tế, là có ý nghĩa thực dụng, học cái thực dụng, cái có ích, không học cái vô dụng, vô ích: “*Học những gì thực tế thì sẽ có thực dụng*” (Di thảo 18). Từ quan niệm học thực dụng ông đề xuất các khoa, các môn để góp phần dần dần làm tiêu tan cái “tệ đoan”⁵ do hư học đưa lại, đó là các khoa: Nông chính, thiên văn, địa lý, công kỹ nghệ, luật học. Các khoa đó bao gồm mấy khoa mà ông đã đề nghị một năm trước đó, năm 1866, trong điều trần *Về việc học thực dụng*: khoa hải lợi, khoa sơn lợi, khoa địa lợi, khoa thủy lợi và cả đáp ứng các ngành chế biến, cất giữ thực phẩm, đồ gia dụng, bào chế thuốc, trồng trọt, lập hãng buôn,... Trong điều trần *Kế hoạch làm cho dân giàu nước mạnh*, có thể ông đã khảo sát giá cả ở phương tây để đi đến nhận xét rằng: “*Về biển thì không có nguồn lợi nào lớn bằng cá với muối*”, “*rừng thì không có gì lớn bằng gỗ*” “*đất đai thì không có gì lớn bằng tơ gai*”, “*về mỏ thì không có gì lớn bằng đồng và thiếc*” (Di thảo 5).

Mô hình các ngành thiết yếu, thiết thực, trong hệ thống này không thấy cái đại toàn toát yếu của sách giáo khoa Nho giáo, nhưng nó có đúng hệ thống trường và các ngành riêng rẽ của nó đúng mô hình phương Tây đương thời, so với hệ thống trường mà Fukuzawa thành lập khác nhau không, khi cả hai đều chịu ảnh hưởng giáo dục, đào tạo phương Tây.

Nguyễn Trường Tộ cũng nói ông phác thảo đề, 1/ “*để làm*”, nghĩa là lựa chọn có tính đến khả năng tiếp nhận hay các điều kiện hiện tại, và 2/ “*để dẫn tới nhiều tác dụng to lớn sau này*”, nghĩa là lựa chọn cái hữu ích cho mai sau, không chỉ là cái trước mắt và nếu triều đình muốn, ông còn có thể trình bày rõ ràng từng điều. Sự thay đổi được ông xác định là mở ra dần trong tương lai, nghĩa là cấu trúc hiện tại mà ông vạch ra chỉ là giản lược một cách tối ưu do tính toán cho thích hợp: “*Các điều kể trên là tôi chỉ chọn những điều tầm thường để làm để dẫn tới nhiều tác dụng to lớn sau này. Đó chỉ là toát yếu mấy đề cương lớn mà thôi. Còn các đề mục nhỏ trong đó không thể nói hết từng cái một* (Dùng năm sáu

⁵ “*Cần phải tìm học cái học thực dụng, phân chia ra các khoa, các môn, ban thường nhiều cho những người dự thi vào các khoa, môn này để khuyến khích dần dần đưa đến kết quả lợi ích thì các tệ đoan dần dần sẽ mất đi*” (Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh 2002, tr.291, Di thảo 27).

trăm trang giấy cũng chưa thể viết hết). Nếu Triều đình muốn đưa ra vấn đề nào, tôi xin lần lượt trình bày rõ từng điều một. Ngay như khoản tình hình chính sự hiện tại cũng đã rất nhiều, mà cũng có thể thay đổi dần dần. Điều này thật là cần gấp, thật là trọng yếu”. Xét trong cách ông nói thì sự lựa chọn của ông hướng vào những cái thiết thực, có tính đến khả năng thay đổi của đất nước thời hiện tại.

Nhưng nguồn lực, tài lực, vật lực cho những thay đổi không thấy được ông tính đến. Hệ thống giáo viên, giáo trình, và những điều kiện cho cải cách giáo dục từ ban đầu của nó chưa thấy được đặt ra, nhất là khi chưa có một đội ngũ như thế. Đó là các tính toán vạch ra cho đào tạo trong nước cho nhu cầu hiện tại.

Trong một điều kiện khác, điều kiện gửi người đi học nước ngoài, thì cái ông đề xuất là học cái gì, học như thế nào? Xét những phác thảo cụ thể và tuần tự, thứ tự mà ông quan tâm sau sẽ thấy: *“Nếu muốn sang thông hiểu hoặc chọn người sang phương Tây học tập quan sát các cơ xưởng kỹ xảo như thế nào, các phép thiên văn, địa lý, lái thuyền hàng hải như thế nào, những cách phân biệt các thứ kim loại đá quặng và thảo mộc như thế nào, các phép tìm kiếm khai quật các mỏ như thế nào, cách làm các khí cụ thường dùng hằng ngày như thế nào, các binh cơ khí giới như thế nào, các mưu lược tung hoành như thế nào cùng là các lễ pháp ngoại giao như thế nào, mua các máy móc to nhỏ hoặc xem cách sử dụng hoặc lấy mẫu như thế nào, cách chọn những người dạy kỹ xảo như thế nào, tìm người trung tín có thể nhờ vả để tìm những nguồn lợi trong nước ta như thế nào, các phương pháp mới để phát triển kinh tế, chọn ra cái nào nên làm trước cái nào nên làm sau và ứng dụng ở nước ta như thế nào, nhất nhất phải nhận cho rõ ràng mà làm, lợi hại hoãn gấp ra sao... đều phải đồng lòng hợp sức để mọi sự được thỏa đáng. Trừ những cái bất ngờ ngoài sự trừ tính của mình ra, còn thì sau này mọi người cứ thế mà làm”* (Di thảo 12). Đó là những nội dung rất cụ thể, chi tiết về kỹ thuật và được quan tâm nhiều nhất, nhưng ngoài việc nói đến *“các phương pháp phát triển kinh tế”*, chưa thấy phác thảo tìm hiểu mô hình trường học, mô hình xã hội, chính trị liên quan. Nghĩa là dưới dạng tổng quát, dạng khái quát để phát triển văn minh từ giáo dục, đào tạo thì không được chú ý ở đây. Như thể hiện ở các trích dẫn trên thì việc học trong và ngoài nước đều có mục đích chung là vẫn nghiêng hẳn về kỹ nghệ, kỹ thuật, nghĩa là có sự thống nhất trong cách Nguyễn Trường Tộ chú ý.

C. Cải cách kinh tế - cấp bách và lâu dài

Việc học, việc làm giàu là hai vấn đề được Nguyễn Trường Tộ bàn nhiều nhất. Ông phân tích chủ trương làm cho nước giàu mà dân cũng giàu, nhưng không thể giàu từ thu thuế vì thuế có hạn, không phải bòn rút của dân mà phải lấy nguồn lợi tự nhiên làm ra của cải⁶. Nguyễn Trường Tộ phân ra các nguồn lợi từ biển, về rừng, về đất đai, về mỏ mà ông

⁶ *“Nay nước ta, của công chỉ nhờ vào thuế, mà thuế đánh có hạn, chứ không có cách gì để làm cho của cải được nhiều như phương Tây. Cái tôi gọi là làm cho có nhiều của ở đây không có nghĩa là nói bòn rút của dân để làm cho nước giàu, mà là nhân nguồn lợi tự nhiên của trời đất để sinh ra của. Do đó nước giàu mà*

cho rằng lợi về biển thì không gì bằng cá và muối, lợi về rừng không có gì bằng gỗ, lợi về đất đai thì không gì bằng tơ gai, lợi về mỏ thì không gì bằng đồng và thiếc. Ông còn nói cụ thể rằng trừ than đá ra thì giá đồng, giá thiếc ở Bắc Kỳ một quan bán ra nước ngoài tám quan, tơ, gai, cá muối cũng thế (Di thảo 5). Bốn nguồn lợi được đánh giá như thế lại nói ngoài thu thuế thì làm ra sản vật bán ra nước ngoài và mua cái cần dùng về, đó là cách nhìn đã trải qua khảo giá từ nước ngoài. Đó là cách sản xuất, khai thác hàng hóa cho thương mại tính đến hay nhìn từ thị trường bên ngoài.

Ông cũng đề nghị bỏ bế quan tỏa cảng, phát triển thương mại, như tạo điều kiện cho nhà giàu cửa bể mua tàu lớn làm thương mại với các nước để 1/ Tăng thêm thu nhập từ đánh thuế xuất nhập; 2/ Tăng thêm những thứ cần dùng trong nước. Từ tính toán này ông nghĩ rằng như thế sẽ đáp ứng nhu cầu thị trường và nước ngoài sẽ thấy thông thương, không cần đến thị trường ta nữa và Tây sẽ bỏ ra đi⁷. Như vậy ông nhìn nhận việc nước ngoài xâm lược Việt Nam chỉ vì thương mại, vì thị trường, giải quyết việc này là cùng lúc giải quyết luôn nguy cơ bị mất nước. Thị trường và chính trị được đặt vấn đề về mối quan hệ giữa chúng. Nhưng giữa buôn bán và độc chiếm thị trường là chuyện cạnh tranh toàn cầu, câu chuyện không chỉ hàng hóa.

Mở cửa khẩu, làm thương mại buôn bán, đó là nhìn trong quan hệ với thế giới, còn câu chuyện thương mại trong nước không thấy ông bàn đến như một tổng thể các kế hoạch làm giàu. Như thế mở cửa khẩu để thông thương và buôn bán chỉ là một mặt của việc nhìn ra thương nghiệp và vai trò của nó để phát triển, là cách nhìn ra một ngạch quan trọng vốn bị coi thường trong xã hội thứ bậc, thường ở cuối bảng.

Mặt khác, bên cạnh tạo điều kiện cho nhà giàu buôn bán quốc tế, thì mời gọi nước ngoài đầu tư, khai thác mỏ để vừa thu lợi, thu thuế, vừa cho nhân dân có việc làm, đồng thời để cho dân học tập, làm quen với khoa học kỹ thuật Tây phương. Nhưng mời gọi khai mỏ cũng chỉ khai những mỏ mới mà khó khai thác, mỏ tốt thì để dành về sau cho ta khai thác. Ông cũng bàn đến kế hoạch tự khai mỏ, bao gồm cho người đi Tây mua các khí cụ để khai thác và chế tạo. Nhưng cũng như nhiều đề xuất, các dự án cụ thể cần bao nhiêu tài chính và khả năng đáp ứng nó trong điều kiện hiện tại thì không được bàn đến.

dân cũng giàu” - (Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo, Nxb Tổng hợp TP.Hồ Chí Minh, 2002, Tr162, Kế hoạch làm cho dân giàu nước mạnh)

⁷ “Lại xin để cho những nhà giàu ở gần cửa bể có thể mua tàu lớn vượt bể để chở những đồ vật nước mình dư không dùng đến **đem bán** ở các nước, rồi lại chở về những thứ thiết dụng cho nước mình và đánh thuế xuất nhập để tăng thêm những thứ cần dùng trong nước. Nếu người nào mua về được nhiều thứ có lợi cho nước thì cần nhắc mà ban thưởng để khuyến khích họ cố gắng thêm. Đây là một điều lợi lớn. Vì rằng, những hàng hóa mình có, trừ số cần dùng ra, còn thừa đem chở bán cho họ, họ lại bán cho nước khác, như thế họ không cần phải đến nước mình làm gì. Nếu họ muốn đưa hàng hóa sản vật của họ sang thì đã có tàu của nước mình đem về để mua bán trao đổi với người cùng quê hương xứ sở, chẳng dễ làm hơn mua ở bên nước họ hay sao? Như thế tự nhiên họ không cần phải tìm đến mình nữa. Sờ dĩ họ tìm đến cầu thông thương với mình là vì người mình không thể đi xa mà thôi. *Có người nước ngoài nói rằng kể ấy rất độc. Nếu làm được thì không ngoài vài năm người Tây tự nhiên bỏ đất mà đi không cần phải đánh chác gì nữa*”, (Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo, NXB TP Hồ Chí Minh 2002, tr.165-166, Di thảo 5, Kế hoạch làm cho dân giàu nước mạnh).

Các biện pháp trên là làm giàu “*để cứu giúp lúc khẩn cấp*” (Di thảo 27), nhưng để thực hiện nó lại phải cần khoản tài chính lớn cho khai mỏ, cho đóng tàu, và cũng cần một thời gian khá dài để thực hiện, chưa nói đến những khó khăn sẽ gặp phải đến từ nhiều phía. Ngay việc “*xin để cho những nhà giàu ở gần cửa bể có thể mua tàu lớn vượt bể để chở những đồ vật nước mình dư không dùng đến đem bán ở các nước*” (Di thảo 5) thì cũng phải có đủ thời gian đào tạo, đủ điều kiện kỹ thuật, điều kiện tìm kiếm thị trường và các điều kiện khác không dễ thực hiện một cách cấp bách.

Cùng với đề xuất các biện pháp khẩn cấp làm giàu từ bốn nguồn lợi trên và do quan sát thấy “*các nước phương Tây giàu mạnh nhờ chuyên về khoa nông nghiệp*” (Di thảo 27), ông đề xuất thành lập Bộ Canh nông, đặt nông quan để phụ trách nông nghiệp, thủy lâm, bởi ông nhận thức rằng “*nông nghiệp là gốc*” (Di thảo 27) đáp ứng các nhu cầu ăn mặc, từ nhận thức đó ông đề nghị thành lập Khoa Nông chính, tiến hành xuất bản bộ sách *Nông chính toàn thư* thu thập các phương pháp nông nghiệp hợp với đất đai, thời tiết, các loại nông sản, các giống chăn nuôi, đặng bỏ lối trồng trọt chăn nuôi “*phó mặc tự nhiên*” (Di thảo 27),... cùng với điều chỉnh thuế ruộng đất cho hợp lý, không tùy tiện, xin đặt Khoa Thủy lợi tưới tiêu phòng úng, hạn. Một hình dung tổng thể cho nông nghiệp toàn quốc, có hướng dẫn về kỹ thuật canh nông của người nhà nước. Ngoài những biện pháp, cả kỹ thuật lẫn cách tổ chức nông nghiệp được đề nghị cải cách, ông còn đề xuất ban thưởng cho những sáng kiến về sơn lợi, địa lợi, thủy lợi, canh nông,... Không chỉ đi từ vai trò bộ máy nhà nước về nông nghiệp, bàn đưa kỹ thuật vào nông dân, đưa thủy lợi tưới tiêu, mà bàn cả thay đổi thói quen canh tác.

Hầu như những đề xuất cải cách nông nghiệp của Nguyễn Trường Tộ, như ông nói, đều từ việc quan sát phương Tây mà nhìn ra các vấn đề. Những đề xuất của Nguyễn Trường Tộ, khác và giống những nội dung tương tự của phương Tây và mang đặc điểm gì của tiếp nhận, điều đó cần một phân tích cụ thể hơn trong những so sánh đồng đại của vấn đề được tiếp nhận.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Tự Thanh (2013), “Nguyễn Trường Tộ trong giới hạn và thất bại của trào lưu canh tân đất nước nửa sau thế kỷ XIX”, in trong Nguyễn Tiến Lực, *Fukuzawa Yukichi và Nguyễn Trường Tộ Tư tưởng cải cách giáo dục*, NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Fukuzawa Yukichi (2005), *Phúc Ông tự truyện*, NXB Thế Giới, Hà Nội.
3. Fukuzawa Yukichi (2010), *Khuyến học*, NXB Trẻ, TP HCM.
4. Trương Bá Cẩn (2002), *Nguyễn Trường Tộ, con người và di thảo*, NXB TP Hồ Chí Minh.
5. Yoshiharu Tsuboi (2011), *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*, NXB Tri Thức, Hà Nội.